

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 24

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ
DỊCH VỤ ĐÔ THỊ VĨNH YÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 - 24

104
C
KINH
M T
THA
U G

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết Định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của UBND Tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 09 tháng 05 năm 2003 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 12 năm 2014, mã số doanh nghiệp số 2500155809.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 12 tháng 12 năm 2014, lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là: Thương mại, Dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.699.460.000 đồng.(Ba mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi đồng).

Lĩnh hoạt động của Doanh nghiệp

Ngoài lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là Duy trì vệ sinh môi trường; Quản lý, vận hành, duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí đô thị; Quản lý chăm sóc cây xanh đô thị, Duy trì hệ thống thoát nước đô thị, Công ty còn được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giao làm chủ đầu tư các dự án, công trình phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Nguồn kinh phí do Ngân sách cấp để thực hiện các công trình, dự án này được Công ty hạch toán vào tài khoản Nguồn kinh phí.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Hoàng Quang Hùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Duy Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Kiều Đức Thắng	Thành viên
Ông Đặng Việt Thắng	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Duy Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị khẳng định các vấn đề sau đây

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, Chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Quang Hùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

: C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08)3 589 7462

- Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

: Số 28 Đặng Tắt, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08)3 848 0763

- Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511)3 651 818

- Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (025)3 716 264

Số. 185 /2014/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên, được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K



Từ Quỳnh Hạnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0313 – 2014 – 045 – 1

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1129 – 2014 – 045 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.853.101.670	73.202.909.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.550.861.810	1.740.435.333
1. Tiền	111	V.01	3.550.861.810	1.740.435.333
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.603.960.988	68.070.708.128
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	33.822.970.868	40.813.453.993
2. Trả trước cho người bán	132		3.663.334.735	26.659.327.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	364.559.990	28.457.785
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	753.095.395	569.468.566
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		498.583.462	1.049.367.670
1. Hàng tồn kho	141	V.05	498.583.462	1.049.367.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.199.695.410	2.342.398.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.348.400	108.285.560
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		32.044.010	8.486.808
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3.159.303.000	2.225.626.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.112.281.488	98.336.955.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.000.000	600.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		600.000.000	600.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		117.278.889.998	97.736.955.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	108.685.744.521	89.213.009.757
- Nguyên giá	222		135.226.625.877	112.598.398.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.540.881.356)	(23.385.389.120)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	8.593.145.477	8.523.945.477
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		233.391.490	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	233.391.490	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		163.965.383.158	171.539.864.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		22.683.137.264	33.301.308.443
I. Nợ ngắn hạn	310		22.683.137.264	33.301.308.443
2. Phải trả người bán	312	V.10	7.684.958.414	20.671.776.235
3. Người mua trả tiền trước	313		172.103.434	401.687.160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.115.687.612	596.503.612
5. Phải trả người lao động	315		5.250.984.519	4.535.947.389
6. Chi phí phải trả	316		6.424.550.464	4.727.395.443
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.010.069.800	2.366.626.628
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		24.783.021	1.371.976
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.282.245.894	138.238.556.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	40.664.192.524	40.050.655.656
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.699.468.802	39.699.468.802
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.231.856	8.231.856
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.743.952	2.743.952
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		953.747.914	340.211.046
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.13	100.618.053.370	98.187.900.635
1. Nguồn Kinh phí	432		4.201.331.261	24.079.611.526
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		96.416.722.109	74.108.289.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		163.965.383.158	171.539.864.733

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập



Võ Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng



Đặng Viết Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Quang Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.14	103.985.508.762	123.381.880.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		341.416.791	397.363.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.644.091.971	122.984.516.445
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	94.772.643.475	112.826.880.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.871.448.496	10.157.635.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	33.046.655	52.567.265
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.545.758.455	9.322.692.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.358.736.696	887.510.278
11. Thu nhập khác	31	V.17	37.350.373	351.203.063
12. Chi phí khác	32	V.18	135.200.000	202.455.455
13. Lợi nhuận khác	40		(97.849.627)	148.747.608
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.260.887.069	1.036.257.886
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	V.19	307.139.155	259.064.472
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		953.747.914	777.193.415
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20	240	196

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Võ Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng

Đặng Viết Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Quang Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	117.259.137.506	105.567.688.834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(78.180.421.724)	(82.175.403.020)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(32.331.039.896)	(28.755.955.252)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(174.196.392)	(616.382.501)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	84.931.228	16.362.167.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(4.458.120.245)	(12.308.288.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.200.290.477	(1.926.172.603)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(389.864.000)	(478.664.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(389.864.000)	(478.664.364)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.810.426.477	(2.404.836.967)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.740.435.333	4.145.272.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.550.861.810	1.740.435.333

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Võ Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng

Đặng Viết Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Quang Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết Định số 630/QĐ-CT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của UBND Tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 09 tháng 05 năm 2003 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 12 năm 2014, mã số doanh nghiệp số 2500155809.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 12 tháng 12 năm 2014, lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là: Thương mại, Dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: số 379, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 39.699.460.000 đồng.(Ba mươi chín tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi đồng)

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ góp vốn
1	Cổ đông nhà nước	3.592.746	35.927.460.000	90,4%
2	Cổ đông khác	377.200	3.772.000.000	9,6%
	Tổng	3.969.946	39.699.460.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại.
Chi tiết: vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển, xử lý rác trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên, tại các thị trấn và các khu vực thương mại du lịch thuộc thành phố Vĩnh Yên quản lý và các khu vực khác được UBND tỉnh giao;
- Quản lý, sửa chữa, vận hành lưới điện chiếu sáng công cộng các khu vực công ty quản lý;
- Quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì, sửa chữa, cải tạo các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị được UBND tỉnh giao;
- Tu bổ vườn hoa công viên, cây xanh, dịch vụ hoa tươi, cây cảnh, tang lễ;
- Xây dựng sửa chữa nhà ở và các công trình dân dụng, các dịch vụ vệ sinh, môi trường ngoài lĩnh vực công ích được giao;
- Kinh doanh dịch vụ hoa, cây cảnh, ươm cây giống, trồng cây xanh;
- Dịch vụ trồng, rửa, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện giao thông vận tải đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ;
- Mua bán xăng dầu;
- Mua bán phụ tùng ô tô xe máy;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe ô tô;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Xây dựng công trình điện nước;
- Giám sát thi công công trình xây dựng;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Vận tải hành khách đường bộ bằng xe taxi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (của doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản) được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014, không có hàng hóa nào cần trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đối với tài sản cố định đặc thù
- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả các công trình

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Ước tính Kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
01. Tiền		
- Tiền mặt	128.078.501	177.292.199
- Tiền gửi ngân hàng	3.422.783.309	1.563.143.134
Cộng	3.550.861.810	1.740.435.333
02. Phải thu khách hàng		
Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo	980.778.000	3.662.768.000
Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên	2.292.266.000	2.341.870.000
Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương	1.445.643.000	1.400.185.000
Ủy ban nhân dân TP Vĩnh Yên	13.746.859.874	11.447.147.000
Công trình Bổ sung hệ thống điện CS ngõ xóm TPVY GD3	1.894.181.001	2.521.939.000
Công trình Sắp xếp bổ sung hệ thống CX TPVY tuyến đường Kim Ngọc, Mê Linh, Nguyễn Trãi	1.265.083.000	2.665.083.000
Công trình Sắp xếp bổ sung hệ thống CXTPVY tuyến đường Lê Lợi, Phạm Văn Đồng, Khuân viên thành ủy, UBND TPVY	505.601.000	970.601.000
Công trình Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ khách sạn Thái Dương vào khu xóm mới phường Đồng Đa	685.928.000	0
Công trình Điện chiếu sáng ngõ xóm GD4 lần 01	1.424.147.000	0
Công trình Vườn hoa CX khu tái định cư và đất dịch vụ xã Bá Hiến huyện Bình Xuyên	2.809.032.000	0
Công trình Cải tạo, sửa chữa và lắp đặt mới biển tên đường phố ngõ thành phố Vĩnh Yên	1.950.422.000	0
Ủy ban nhân dân Huyện Yên Lạc	505.770.000	249.086.000
Công trình hệ thống điện trang trí đường phố trên trục đường QL2C,ĐT 309 trụ sở huyện ủy, UBND huyện Tam Dương	982.349.000	482.349.000
Khách hàng khác	3.334.910.993	15.072.425.993
Cộng	33.822.970.868	40.813.453.993
03. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Chi nhánh xăng dầu Hội hợp	364.559.990	28.457.785
Cộng	364.559.990	28.457.785

04. Các khoản phải thu khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thu tiền chuyển thừa tiền Công trình Trạm rửa xe bán tự động và Bãi đỗ xe tỉnh TP Vĩnh Yên cho Tổng công ty XD Cấp thoát nước và Môi trường vivassen	406.188.000	406.188.000
Thu Ông Quân tiền tang lễ	259.280.000	0
Phải thu kinh phí công đoàn	61.142.869	0
Phải thu bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	26.484.526	163.280.566
Cộng	753.095.395	569.468.566
05. Hàng tồn kho	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	95.331.809	67.910.107
- Công cụ, dụng cụ	87.154.162	209.629.788
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.020.597	299.315.182
- Hàng hoá	250.076.894	472.512.593
Cộng	498.583.462	1.049.367.670
06. Tài sản ngắn hạn khác	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng	3.157.303.000	2.203.626.000
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	22.000.000
Cộng	3.159.303.000	2.225.626.000

07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.423.465.389	143.900.000	25.395.696.276	74.635.337.212		112.598.398.877
- Mua trong năm	320.664.000	0	0	0		320.664.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	22.308.433.000		22.308.433.000
- Phân loại lại	527.048.103	0	0	(527.048.103)		0
- Giảm khác	0	0	(870.000)	0		(870.000)
Số dư cuối năm	13.271.177.492	143.900.000	25.394.826.276	96.416.722.109		135.226.625.877
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.849.305.343	99.426.110	18.436.657.667	0		23.385.389.120
- Khấu hao trong năm	1.888.454.379	34.313.332	1.232.724.525	0		3.155.492.236
Số dư cuối năm	6.737.759.722	133.739.442	19.669.382.192	0		26.540.881.356
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	7.574.160.046	44.473.890	6.959.038.609	74.635.337.212		89.213.009.757
- Tại ngày cuối năm	6.533.417.770	10.160.558	5.725.444.084	96.416.722.109		108.685.744.521

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí đầu tư sản phẩm mới	8.593.145.477	8.523.945.477
Cộng	8.593.145.477	8.523.945.477
09. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	233.391.490	0
Cộng	233.391.490	0
10. Phải trả người bán		
Cty TNHH XD & TM Việt Phương	240.559.000	3.865.804.904
Hoàng Minh Tuấn	210.000.000	1.205.400.000
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Thương Mại Đức Anh	281.429.577	0
Nguyễn Thị Tâm	1.044.000.000	0
Công ty Cổ Phần Slinghting Việt Nam	615.350.000	0
Doanh tư nhân Nam Châm	736.939.157	0
Lê Đình Chi	1.093.065.000	0
Nguyễn Hải Hòa	479.025.000	0
Công ty Xăng dầu KVI- CN Xăng Dầu Vĩnh Phúc	256.909.648	0
Doanh nghiệp tư nhân sản xuất Hoàng Hải	0	1.844.431.637
Cty CP Thành Vinh Vĩnh Phúc	0	744.503.000
Hoàng Đình Cương	0	731.426.250
Lê Kim Tuyền	0	1.032.000.000
Công ty CPTM&DV Thiên Việt	0	1.118.583.265
Khách hàng khác	2.727.681.032	10.129.627.179
Cộng	7.684.958.414	20.671.776.235
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	808.548.457	406.881.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	307.139.155	174.196.392
Thuế TNCN	0	15.426.068
Cộng	1.115.687.612	596.503.612

12. Vốn chủ sở hữu
12.1 Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXD CB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.264.601.540	8.231.856	2.743.952	4.434.867.262	712.542.915	40.422.987.525
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	777.193.415	777.193.415
- Tăng khác	4.434.867.262	0	0	(4.434.867.262)	241.900.000	241.900.000
- Trích bổ sung các quỹ	0	0	0	0	(712.542.915)	(712.542.915)
- Giảm khác	0	0	0	0	(678.882.369)	(678.882.369)
Số dư đầu năm nay	39.699.468.802	8.231.856	2.743.952	0	340.211.046	40.050.655.656
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	953.747.914	953.747.914
- Trích lập các quỹ	0	0	0	0	(340.211.046)	(340.211.046)
Số dư cuối năm nay	39.699.468.802	8.231.856	2.743.952	0	953.747.914	40.664.192.524

(*) Biên bản Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 24 tháng 4 năm 2014.

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn góp của các Cổ đông		
- Cổ đông nhà nước	35.927.460.000	35.927.460.000
- Cổ đông khác	3.772.000.000	3.772.000.000
Cộng	39.699.460.000	39.699.460.000

12.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.969.946	3.969.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	3.969.946	3.969.946
+ Cổ phiếu phổ thông	3.969.946	3.969.946
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.946	3.969.946
+ Cổ phiếu phổ thông	3.969.946	3.969.946
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	3.969.946	3.969.946

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

13. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Cộng
Số dư đầu năm	24.079.611.526	74.108.289.109	98.187.900.635
Tăng trong năm	23.668.020.347	22.308.433.000	45.976.453.347
Tăng do Ngân sách cấp	23.668.020.347	0	23.668.020.347
Tăng do nhà nước giao TSCĐ	0	22.308.433.000	22.308.433.000
Giảm trong năm	43.546.300.612	0	43.546.300.612
Quyết toán kinh phí	43.546.300.612	0	43.546.300.612
Số dư cuối năm	4.201.331.261	96.416.722.109	100.618.053.370

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	24.024.026.297	25.471.882.727
Doanh thu xây lắp công trình	16.318.898.500	32.409.384.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.642.583.965	65.500.612.838
Cộng	103.985.508.762	123.381.880.082
15. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	23.473.222.349	23.292.829.338
Giá vốn xây lắp công trình	15.982.902.559	29.636.845.875
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	55.316.518.567	59.897.205.587
Cộng	94.772.643.475	112.826.880.800
16. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.046.655	52.567.265
Cộng	33.046.655	52.567.265
17. Thu nhập khác		
Thu tiền phạt vi phạm công trình	23.657.300	0
Thu nhập khác	13.693.073	351.203.063
Cộng	37.350.373	351.203.063
18. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính về môi trường	129.200.000	0
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế, vi phạm hành chính về thuế	0	202.455.455
Chi phí khác	6.000.000	0
Cộng	135.200.000	202.455.455
19. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán	1.260.887.069	1.036.257.886
Chi phí không hợp lý hợp lệ	135.200.000	0
Thu nhập chịu thuế	1.396.087.069	1.036.257.886
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Cộng	307.139.155	259.064.472
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông	953.747.914	777.193.415
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.969.946	3.969.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	240	196

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc các cổ đông của Công ty (Bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	3.550.861.810	3.550.861.810
- Các khoản phải thu khách hàng	33.822.970.868	33.822.970.868
- Trả trước cho người bán	3.663.334.735	3.663.334.735
- Phải thu khác	753.095.395	753.095.395

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 31/12/2014
- Phải trả người bán	7.684.958.414
- Người mua trả tiền trước	172.103.434
- Phải trả khác	2.010.069.800

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	7.684.958.414	0	7.684.958.414
- Người mua trả trước	172.103.434	0	172.103.434
- Phải trả khác	1.410.069.800	0	2.010.069.800

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán MHD.

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập

Võ Thị Phương Thúy

Kế toán trưởng

Đặng Viết Thắng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Quang Hùng